

Số: *135A/QĐ-STTTT*

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 2825/TB-STC ngày 16/7/2020 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số *133A/QĐ-STTTT* ngày *24 / 7 /2020* của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông như sau:

1. Nội dung công khai: Công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 đối với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2019 (theo biểu đính kèm).

2. Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai tại trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định này.

- Gửi quyết định công khai này cho các đơn vị sử dụng dự toán và các phòng chuyên môn liên quan.

- Đăng tải Quyết định công khai này trên Trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng các phòng, ban thuộc Văn phòng Sở Thông tin & Truyền thông và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Tổ chức cấp trên;
- Các phòng, Ban
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Đỗ Xuân Hòa

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 135A/QĐ-STTTT ngày 26/.../2020 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết cho VP Sở Thông tin và Truyền thông
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	26.503	26.503	0	26.503
1	Chi quản lý hành chính	5.443	5.443	0	5.443
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.034	4.034		4.034
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.409	1.409		1.409
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	174,9	174,9	0	174,9
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	174,9	174,9		174,9
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết cho VP Sở Thông tin và Truyền thông
6	Chi hoạt động kinh tế	20.884	20.884	0	20.884
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.884	20.884		20.884
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết cho VP Sở Thông tin và Truyền thông
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

